

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01/07/2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDI WASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 01/07/2020 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Ngày 25/9/2015, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán BDW, mệnh giá 10.000 đồng/CP, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch 12.410.800 cổ phiếu và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14/10/2015.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### **BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Cường	Ủy viên
Ông Phan Đình Tân	Ủy viên
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Ủy viên

#### **Ban kiểm soát**

Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Giao	Thành viên
Ông Hà Phú Cường	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



**Nguyễn Văn Châu**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Bình Định, ngày 16 tháng 02 năm 2022



Số. 74/2022/BCKT- CPA VIETNAM - NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định lập ngày 16 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh 5.14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2021. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

**Vũ Xuân Hùng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>67.823.528.237</b>	<b>55.441.303.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>37.427.036.158</b>	<b>23.703.735.303</b>
1. Tiền	111		9.927.036.158	17.103.735.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.500.000.000	6.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.282.876.701</b>	<b>15.680.598.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	11.796.587.412	13.347.169.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.869.300.209	344.900.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.936.266.698	2.279.323.352
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(319.277.618)	(290.794.641)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>13.971.708.104</b>	<b>15.597.019.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.971.708.104	15.597.019.753
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.141.907.274</b>	<b>459.949.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	3.605.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.136.400.760	442.224.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	5.506.514	14.120.563
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+260)	<b>200</b>		<b>349.145.210.833</b>	<b>347.142.993.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147.183.361</b>	<b>147.183.361</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	147.183.361	147.183.361
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>299.319.196.213</b>	<b>325.390.310.670</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	299.114.834.820	324.943.964.971
- Nguyên giá	222		774.887.144.049	758.574.870.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(475.772.309.229)	(433.630.905.143)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	204.361.393	446.345.699
- Nguyên giá	228		909.436.800	909.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(705.075.407)	(463.091.101)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>35.623.698.005</b>	<b>2.859.924.003</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	35.623.698.005	2.859.924.003
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.055.133.254</b>	<b>18.745.575.501</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	14.055.133.254	18.745.575.501
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>416.968.739.070</b>	<b>402.584.297.065</b>

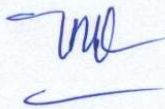


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>236.136.251.974</b>	<b>231.083.520.597</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.796.582.084</b>	<b>78.098.100.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	10.414.565.326	14.812.012.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		379.084.895	98.194.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.363.549.226	1.652.061.490
4. Phải trả người lao động	314		17.840.130.399	14.726.583.744
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	12.311.699.750	11.388.465.121
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	16.831.550.000	16.822.450.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.656.002.488	18.598.333.736
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.339.669.890</b>	<b>152.985.419.890</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	71.405.938.569	72.473.138.569
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	78.933.731.321	80.512.281.321
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>180.832.487.096</b>	<b>171.500.776.468</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>152.490.822.774</b>	<b>145.029.407.146</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.832.447.035	8.140.951.097
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.550.375.739	12.780.456.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.159.916.049	7.417.149.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.390.459.690	5.363.306.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>28.341.664.322</b>	<b>26.471.369.322</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.15	28.341.664.322	26.471.369.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>416.968.739.070</b>	<b>402.584.297.065</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



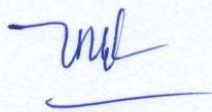
Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU			Năm 2021	Năm 2020
	MS	TM	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	222.826.294.214	217.836.047.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	30.544.420	23.076.529
3. <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>222.795.749.794</b>	<b>217.812.970.815</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	138.868.534.832	133.837.500.715
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>83.927.214.962</b>	<b>83.975.470.100</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	533.109.611	163.211.018
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.138.397.140	4.372.923.727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.138.397.140	4.372.923.727
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	29.407.958.574	31.598.401.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.517.048.453	18.619.976.655
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>31.396.920.406</b>	<b>29.547.378.768</b>
11. Thu nhập khác	31	6.5	3.430.483.721	2.361.954.907
12. Chi phí khác	32	6.5	1.104.720.902	1.348.101.746
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.325.762.819</b>	<b>1.013.853.161</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>33.722.683.225</b>	<b>30.561.231.929</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.807.723.845	6.182.737.986
16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>26.914.959.380</b>	<b>24.378.493.943</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.301,20	1.178,58

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 16 tháng 02 năm 2022  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU			Năm 2021	Năm 2020
	MS	TM	VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		235.803.402.618	269.307.859.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(105.267.327.512)	(112.320.982.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.725.589.686)	(46.759.279.427)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.138.397.140)	(4.537.034.727)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.310.880.027)	(5.978.356.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.305.376.392	9.380.040.054
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.307.835.310)	(57.818.830.623)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>59.358.749.335</b>	<b>51.273.416.030</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.467.634.591)	(18.736.955.859)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.318.645.000	-
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.109.611	163.211.018
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36.615.879.980)</b>	<b>(18.573.744.841)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.253.000.000	1.690.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.822.450.000)	(15.561.664.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.450.118.500)	(6.201.752.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.019.568.500)</b>	<b>(20.073.416.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.723.300.855</b>	<b>12.626.254.389</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>23.703.735.303</b>	<b>11.077.480.914</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>37.427.036.158</b>	<b>23.703.735.303</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 16 tháng 02 năm 2022  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01/07/2020.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binh Dinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDI WASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 6 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng).

Ngày 25/9/2015, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán BDW, mệnh giá 10.000 đồng/CP, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch 12.410.800 cổ phiếu và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 367 (tại ngày 31/12/2020 là 369).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: sản xuất và kinh doanh nước sạch.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo phương pháp đường thẳng.

#### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu bán nước sạch*

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

#### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### *Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.830.038	5.920.889
Tiền gửi ngân hàng	9.916.206.120	17.097.814.414
Các khoản tương đương tiền (i)	27.500.000.000	6.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>37.427.036.158</b>	<b>23.703.735.303</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,3%/năm.

#### 5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	11.066.738.947	12.006.300.863
Các khoản phải thu khách hàng khác	729.848.465	1.340.868.988
<b>Tổng</b>	<b>11.796.587.412</b>	<b>13.347.169.851</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.936.266.698</b>	<b>-</b>	<b>2.279.323.352</b>	<b>-</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	138.410.817	-	-	-
- Phải thu khác	1.797.855.881	-	2.279.323.352	-
+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.636.023.037	-	2.139.391.020	-
Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	826.507.154	-	864.083.110	-
Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	377.738.490	-	613.107.714	-
Võ Văn Đức-Vật tư	200.426.600	-	517.186.298	-
Đối tượng khác-Vật tư	231.350.793	-	145.013.898	-
+ Đối tượng khác	161.832.844	-	139.932.332	-
<b>Dài hạn</b>	<b>147.183.361</b>	<b>-</b>	<b>147.183.361</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	147.183.361	-	147.183.361	-
<b>Tổng</b>	<b>2.083.450.059</b>	<b>-</b>	<b>2.426.506.713</b>	<b>-</b>

### 5.4 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khó đòi</b>				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng (*)	282.921.681	-	254.438.704	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định (*)	36.355.937	-	36.355.937	-
<b>Tổng</b>	<b>319.277.618</b>	<b>-</b>	<b>290.794.641</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán trên 03 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.427.096.442	-	15.322.298.272	-
Công cụ, dụng cụ	336.418.564	-	204.734.342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.193.098	-	69.987.139	-
<b>Tổng</b>	<b>13.971.708.104</b>	<b>-</b>	<b>15.597.019.753</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	3.605.000
Chi phí khác	-	3.605.000
<b>Dài hạn</b>	<b>14.055.133.254</b>	<b>18.745.575.501</b>
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	6.409.347.117	11.001.951.430
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	6.227.124.449	6.244.748.171
Chi phí cấp phép khai thác nước	742.707.885	277.070.521
Chi phí khác	675.953.803	1.221.805.379
<b>Tổng</b>	<b>14.055.133.254</b>	<b>18.749.180.501</b>



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
Bình Định

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	65.008.512.518	70.548.605.133	620.644.020.881	2.109.485.862	264.245.720	758.574.870.114
Tăng trong năm	611.663.637	2.499.442.685	14.258.764.960	196.620.000	-	17.566.491.282
Mua sắm	-	275.600.000	-	196.620.000	-	472.220.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	611.663.637	2.223.842.685	14.258.764.960	-	-	17.094.271.282
Giảm trong năm	1.064.217.347	190.000.000	-	-	-	1.254.217.347
Giảm do tháo dỡ	1.064.217.347	190.000.000	-	-	-	1.254.217.347
Số dư tại 31/12/2021	64.555.958.808	72.858.047.818	634.902.785.841	2.306.105.862	264.245.720	774.887.144.049
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2021	40.143.569.654	37.649.576.050	354.262.764.051	1.310.749.668	264.245.720	433.630.905.143
Tăng trong năm	3.532.318.522	6.494.521.270	32.946.828.867	421.952.774	-	43.395.621.433
Khấu hao trong năm	3.532.318.522	6.494.521.270	32.946.828.867	421.952.774	-	43.395.621.433
Giảm trong năm	1.064.217.347	190.000.000	-	-	-	1.254.217.347
Giảm do tháo dỡ	1.064.217.347	190.000.000	-	-	-	1.254.217.347
Số dư tại 31/12/2021	42.611.670.829	43.954.097.320	387.209.592.918	1.732.702.442	264.245.720	475.772.309.229
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2021	24.864.942.864	32.899.029.083	266.381.256.830	798.736.194	-	324.943.964.971
Số dư tại 31/12/2021	21.944.287.979	28.903.950.498	247.693.192.923	573.403.420	-	299.114.834.820

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là: 32.866.301.104 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 34.583.032.840 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 101.001.723.809 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 93.015.418.715 đồng).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.8 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Chương trình phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	909.436.800	909.436.800
Tăng trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>909.436.800</u>	<u>909.436.800</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2021	463.091.101	463.091.101
Tăng trong năm	241.984.306	241.984.306
Khấu hao trong năm	241.984.306	241.984.306
Số dư tại 31/12/2021	<u>705.075.407</u>	<u>705.075.407</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2021	<u>446.345.699</u>	<u>446.345.699</u>
Số dư tại 31/12/2021	<u>204.361.393</u>	<u>204.361.393</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 288.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 180.000.000 đồng).

### 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hệ thống cung cấp nước sạch cho CCN Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 P. Bùi Thị Xuân	17.769.760.924	388.555.492
Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m3/ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp	9.725.877.718	459.316.364
Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm	613.840.909	613.840.909
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	512.690.000	512.690.000
Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan	6.836.755.922	639.749.091
Các công trình khác	164.772.532	245.772.147
<b>Tổng</b>	<u>35.623.698.005</u>	<u>2.859.924.003</u>

(\*) Các dự án này mới chỉ phát sinh chi phí ban đầu của dự án như: chi phí khảo sát địa chất thủy văn, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thăm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,...các dự án này đang trong quá trình triển khai thực hiện.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.10 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	6.343.492.260	6.343.492.260	5.552.399.916	5.552.399.916
Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	-	-	6.145.920.000	6.145.920.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	-	-	981.189.000	981.189.000
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế				
Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	2.005.280.000	2.005.280.000	-	-
Các đối tượng khác	2.065.793.066	2.065.793.066	2.132.503.194	2.132.503.194
<b>Tổng</b>	<b>10.414.565.326</b>	<b>10.414.565.326</b>	<b>14.812.012.110</b>	<b>14.812.012.110</b>

### 5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2021
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>1.652.061.490</b>	<b>19.724.199.114</b>	<b>19.012.711.378</b>	<b>2.363.549.226</b>
Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường	-	2.705.840.929	2.705.840.929	-
Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (*)	325.671.013	3.313.362.310	3.349.117.278	289.916.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp	962.385.810	6.807.723.845	6.310.880.027	1.459.229.628
Thuế thu nhập cá nhân	87.181.088	277.510.861	240.082.312	124.609.637
Thuế tài nguyên	242.675.980	3.088.468.430	3.106.952.010	224.192.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	34.147.599	3.531.292.739	3.299.838.822	265.601.516
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với     nước thải sinh hoạt</i>	<i>34.147.599</i>	<i>3.061.982.839</i>	<i>2.830.528.922</i>	<i>265.601.516</i>
<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	<i>-</i>	<i>464.309.900</i>	<i>464.309.900</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>1.652.061.490</b>	<b>19.724.199.114</b>	<b>19.012.711.378</b>	<b>2.363.549.226</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>14.120.563</b>	<b>14.120.563</b>	<b>5.506.514</b>	<b>5.506.514</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.274.000	2.274.000	5.506.514	5.506.514
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (**)	11.846.563	11.846.563	-	-
<b>Tổng</b>	<b>14.120.563</b>	<b>14.120.563</b>	<b>5.506.514</b>	<b>5.506.514</b>

(\*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

(\*\*) Trong năm, Công ty được hoàn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo Quyết định số 36/QĐ-CCT ngày 08/01/2021 của Chi cục thuế thành phố Quy Nhơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.311.699.750</b>	<b>11.388.465.121</b>
Phí bảo vệ môi trường	156.574.917	33.658.860
Cổ tức phải trả (1)	8.074.748.250	6.837.306.750
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2)	4.071.310.209	4.517.499.511
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	9.066.374	-
<b>Dài hạn</b>	<b>71.405.938.569</b>	<b>72.473.138.569</b>
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (3)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (4)	4.802.408.422	5.869.608.422
<b>Tổng</b>	<b>83.717.638.319</b>	<b>83.861.603.690</b>

- (1) Cổ tức phải trả bao gồm: cổ tức được nhận từ việc tạm trích quỹ chia cổ tức 6,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 8.067.020.000 đồng và một phần cổ tức năm 2019 và năm 2020 với tổng số tiền là 7.728.250 đồng.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại theo Công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020, Công ty không còn nộp khoản tiền giá dịch vụ thoát nước vào Ngân sách Nhà nước mà nộp cho Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Quy Nhơn.
- (3) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP. Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.13



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
Bình Định

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	16.822.450.000	16.822.450.000	16.831.550.000	16.822.450.000	16.831.550.000	16.831.550.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	16.822.450.000	16.822.450.000	16.831.550.000	16.822.450.000	16.831.550.000	16.831.550.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định-Dự án Nhơn Phước (5)	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7)	606.000.000	606.000.000	509.000.000	606.000.000	509.000.000	509.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	401.900.000	401.900.000	508.000.000	401.900.000	508.000.000	508.000.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	<b>80.512.281.321</b>	<b>80.512.281.321</b>	<b>15.253.000.000</b>	<b>16.831.550.000</b>	<b>78.933.731.321</b>	<b>78.933.731.321</b>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	<b>80.512.281.321</b>	<b>80.512.281.321</b>	<b>15.253.000.000</b>	<b>16.831.550.000</b>	<b>78.933.731.321</b>	<b>78.933.731.321</b>
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	33.014.085.600	33.014.085.600	-	7.336.450.000	25.677.635.600	25.677.635.600
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	3.515.059.721	3.515.059.721	-	703.008.000	2.812.051.721	2.812.051.721
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định-Dự án Nhơn Phước (5)	27.093.559.000	27.093.559.000	-	6.621.728.000	20.471.831.000	20.471.831.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6)	229.264.000	229.264.000	-	96.000.000	133.264.000	133.264.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7)	509.000.000	509.000.000	-	509.000.000	-	-
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án KV7, 8 Bùi Thị Xuân (8)	10.309.313.000	10.309.313.000	-	1.057.364.000	9.251.949.000	9.251.949.000
Quỹ Đầu tư phát triển - Dự án khu công nghiệp Becamex (9)	5.842.000.000	5.842.000.000	-	508.000.000	5.334.000.000	5.334.000.000
<b>Tổng</b>	-	-	12.243.000.000	-	12.243.000.000	12.243.000.000
	-	-	3.010.000.000	-	3.010.000.000	3.010.000.000
	<b>97.334.731.321</b>	<b>97.334.731.321</b>	<b>32.084.550.000</b>	<b>33.654.000.000</b>	<b>95.765.281.321</b>	<b>95.765.281.321</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 04/2006.

- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 03/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/7/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.

Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/6/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trên lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 12.243.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn".
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 31/12/2021 là 3.010.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: "Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m3/ngày đêm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vốn của chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>5.703.101.703</b>	<b>8.037.689.077</b>	<b>137.848.790.780</b>
Lãi trong năm trước	-	-	24.378.493.943	24.378.493.943
Trích lập các quỹ	-	2.437.849.394	(12.189.246.971)	(9.751.397.577)
Chia cổ tức			(7.446.480.000)	(7.446.480.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>8.140.951.097</b>	<b>12.780.456.049</b>	<b>145.029.407.146</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>8.140.951.097</b>	<b>12.780.456.049</b>	<b>145.029.407.146</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	26.914.959.380	26.914.959.380
Trích lập các quỹ (i)	-	2.691.495.938	(13.457.479.690)	(10.765.983.752)
Chia cổ tức (i)	-	-	(8.687.560.000)	(8.687.560.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>10.832.447.035</b>	<b>17.550.375.739</b>	<b>152.490.822.774</b>

Đơn vị tính: VND

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2021:

- + Công ty trích bổ sung cổ tức năm 2020 là 620.540.000 đồng (từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước).
- + Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:
  - Quỹ đầu tư phát triển 10% là lợi nhuận năm 2021;
  - Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 40% lợi nhuận năm 2021;
  - Chia cổ tức là 6,5%/Vốn điều lệ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.14 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
<b>Tổng</b>	<b>124.108.000.000</b>	<b>124.108.000.000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.450.118.500</b>	<b>6.201.752.000</b>
<b>Cổ tức tạm trích năm (*)</b>	<b>8.067.020.000</b>	<b>6.825.940.000</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021, Công ty tạm trích cổ tức 6,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 8.067.020.000 đồng.

#### d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

#### e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021, Công ty tạm trích cổ tức 6,5% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 8.067.020.000 đồng.

### 5.15 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	7.754.095.000	5.883.800.000
<b>Tổng</b>	<b>28.341.664.322</b>	<b>26.471.369.322</b>



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
Bình Định

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán**

**5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b> 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó câu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi)	Q=500m3/h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế	Q=200m3/h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường <b>Bình thường</b> Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ <b>Bộ</b> Bộ Bộ Bộ Bộ	3 18 3 1 2 2 4 2 2
3	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b> 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các				
4	<b>Phụ kiện theo bộ</b> 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bệ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1





**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
Bình Định

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ổ trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	3
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Cái	3
	6. Guồng bơm (3 cái)		Bình thường	Cái	6
	7. Bộ bơm (3 cái)		Bình thường	Bộ	12
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Bộ	1
7	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh	Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1
			Bình thường	Kiện	1
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Chiếc	3
			Bình thường	Chiếc	6
			Bình thường	Bộ	3
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Bộ	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Cái	5
			Bình thường	Bộ	5



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
Bình Định

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Các khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm			Bộ	1
	1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Hồng	Cái	1
	2. Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ		Bình thường	Bộ	1
	- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	- 01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	- 01 bộ đo lường Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	- Hóa chất		Hồng	Bộ	1
	- Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.16.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý:		
Trên 3 năm	444.619.535	444.619.535

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	216.642.216.057	210.466.416.846
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	11.696.482
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.184.078.157	7.357.934.016
<b>Tổng</b>	<b>222.826.294.214</b>	<b>217.836.047.344</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	30.544.420	23.076.529
<b>Tổng</b>	<b>30.544.420</b>	<b>23.076.529</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>222.795.749.794</b>	<b>217.812.970.815</b>

Theo văn bản số 4774/UBND-TH ngày 05/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giảm giá nước sinh hoạt nhằm chia sẻ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, Công ty đã thực hiện giảm giá bán nước sinh hoạt trong tháng 08 và tháng 09 năm 2021 cho các khách hàng sử dụng nước. Theo đó, doanh thu giảm cho khách hàng sử dụng nước là 3.199.409.667 đồng.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng bán	135.088.035.985	129.214.286.085
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	10.622.402
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.780.498.847	4.612.592.228
<b>Tổng</b>	<b>138.868.534.832</b>	<b>133.837.500.715</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	533.109.611	163.211.018
<b>Tổng</b>	<b>533.109.611</b>	<b>163.211.018</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	4.138.397.140	4.372.923.727
<b>Tổng</b>	<b>4.138.397.140</b>	<b>4.372.923.727</b>

**6.5 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	9.430.999	16.963.806
Thu từ cho thuê tài sản	1.202.786.000	1.471.029.000
Thu từ tiền bồi thường hỗ trợ thanh lý, tháo dỡ tài sản do thu hồi đất	1.216.215.000	-
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	340.132.782	23.806.259
Thanh lý vật tư thu hồi	619.858.182	516.781.636
Thu nhập khác	42.060.758	333.374.206
<b>Tổng</b>	<b>3.430.483.721</b>	<b>2.361.954.907</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho thuê tài sản	1.084.852.024	1.310.446.676
Chi phí khác	19.868.878	37.655.070
<b>Tổng</b>	<b>1.104.720.902</b>	<b>1.348.101.746</b>
<b>Thu nhập khác/ Chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.325.762.819</b>	<b>1.013.853.161</b>

**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>29.407.958.574</b>	<b>31.598.401.968</b>
Chi phí nhân viên	11.849.916.000	11.623.618.000
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	16.267.111.341	18.454.981.031
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.290.931.233	1.519.802.937
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>19.517.048.453</b>	<b>18.619.976.655</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.797.695.000	13.110.722.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.719.353.453	5.509.254.655
<b>Tổng</b>	<b>48.925.007.027</b>	<b>50.218.378.623</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.371.474.569	80.387.324.545
Chi phí nhân công	47.631.714.592	46.500.635.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.552.753.715	40.224.962.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.437.092.185	8.129.281.074
Chi phí khác bằng tiền	8.938.712.757	8.883.662.945
<b>Tổng</b>	<b>187.931.747.818</b>	<b>184.125.866.477</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.722.683.225	30.561.231.929
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	315.936.000	352.458.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>315.936.000</i>	<i>352.458.000</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.038.619.225	30.913.689.929
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.807.723.845	6.182.737.986
<b>Tổng</b>	<b>6.807.723.845</b>	<b>6.182.737.986</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	26.914.959.380	24.378.493.943
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	10.765.983.752	9.751.397.577
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>10.765.983.752</i>	<i>9.751.397.577</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.148.975.628	14.627.096.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.301,20</b>	<b>1.178,58</b>

**7. Thông tin khác**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Người quản lý chuyên trách	Lương	2.195.639.266	1.950.347.172
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	348.890.776	150.240.661



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó:

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	533.261.731	521.897.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	Lương, thưởng	474.936.895	446.583.640
Lê Thanh Cường	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	Lương, thưởng	431.558.795	406.020.720
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	113.358.412	12.190.588
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	Thù lao, thưởng	90.577.236	35.171.764
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	375.440.002	293.390.769
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng ban BKS	Lương, thưởng	380.441.843	282.455.043
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	79.640.564	77.778.073
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	Thù lao, thưởng	65.314.564	25.100.236

### 7.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM -Thành viên Hãng kiểm toán INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 16 tháng 02 năm 2022  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

